

王羲之

学生常用 字典

书法

班昭 编著

大達法師玄秘
塔碑銘并序
江南西道都團
練觀察虔置等

顏真卿敘

大曆丁巳冬
十月廿三日

精微國公謚曰昭
事而昭神道斜并序
魏夫地高以族才秀
國華德名昭宣沖用

幽顯生靈
謹於青州

大制六

大隋真化道場
法師諱那提俗
業著於開吳應
流被風聲威德

暨南大学出版社
Jinan University Press

此皆南山什國與廣信
若亮等是像足傳什
寶蓋書成後像足者考
座子鋪夏錄云於宋子
齊微南山十卷於李松
廣信十卷今二卷作先
商承澤又皆見開羅十
西張氏字名雖合有時
書者不意他或傳定北
而冠學治考之為未可知也
唐宣和年九月既望



J292.3-61

1

学生常用 字典 书法

班 昭 编著



暨南大学出版社
Jinan University Press

图书在版编目 (CIP) 数据

学生常用书法字典/班弘编著. —广州: 暨南大学出版社, 2002
ISBN 7-81079-093-5

I. 学… II. 班… III. 汉字—书法—字典 IV. J292.3-61

中国版本图书馆 CIP 数据核字 (2002) 第 022135 号

出版发行: 暨南大学出版社

地 址: 中国广州暨南大学
电 话: 编辑部 (8620) 85225262 85220289 85225277
 发行部 (8620) 85223774 85225284 85220602 (邮购)
传 真: (8620) 85221583 (办公室) 85223774 (发行部)
邮 编: 510630
网 址: <http://www.jnupress.com> <http://press.jnu.edu.cn>

排 版: 暨南大学出版社照排中心
印 刷: 湛江日报社印刷厂

开 本: 850 × 1168 1/32
印 张: 21.5
字 数: 510 千
版 次: 2002 年 5 月第 1 版
印 次: 2002 年 5 月第 1 次
印 数: 1—3000 册

定 价: 28.00 元

(暨大版图书如有印装质量问题, 请与出版社发行部联系调换)

出版说明

历代书法名家的作品、手迹向来是书法爱好者的珍宝。名家所书之字或法度谨严，或变化莫测，各种书体均各尽其妙。这些名家手迹不但可供学者临摹，同时也可供书法创作者随时参考。本字典将这些名家手迹汇集在一起，每字均是常用字，且都是从各家传世代表作中选取。字典以汉语拼音为序，每字以正、行、隶、草为排列顺序。字典附有笔画检字表，读者可使用不同的检索方法查阅。

暨南大学出版社

目 录

- 一、汉语拼音索引 (1)
- 二、字典正文 (1)
- 三、附录：
 - 1. 笔画检字表 (637)
 - 2. 历代书法名家简介 (651)

汉语拼音索引

A

ā	阿	1
āi	哀	1
ài	爱	2
ān	安	2
àn	岸	3

B

bā	八	4
bà	霸	4
bái	白	5
bǎi	百	5
bǎi	柏	6
bài	拜	6
bàng	傍	7
bǎo	饱	8
bǎo	保	8
bǎo	宝	9
bào	报	9
bēi	杯	10
bēi	悲	10
bēi	碑	11

běi	北	11
bèi	备	12
bèi	背	13
bèi	被	13
běn	本	13
bī	逼	14
bǐ	比	15
bǐ	彼	15
bǐ	笔	16
bì	必	17
bì	毕	17
bì	陛	18
bì	弊	18
bì	壁	19
bì	壁	19
biàn	弁	20
biàn	辨	20
biǎo	表	20
bié	别	21
bīn	宾	22
bīng	兵	22
bǐng	丙	23
bǐng	秉	23

bìng	并	24
bō	波	24
bó	伯	25
bó	薄	26
bǔ	捕	26
bù	不	26
bù	布	28
bù	步	28
bù	部	29

C

cái	才	30
cǎi	彩	30
cài	菜	31
cān	餐	31
cáng	藏	32
cāo	操	32
cǎo	草	33
cè	侧	33
cè	恻	34
chā	差	34
chá	察	34
chán	禅	35

chāng	昌	36	chóng	崇	52	cún	存	69
cháng	长	36	chóng	重	52	D		
cháng	肠	37	chǒng	宠	53	dá	达	69
cháng	尝	37	chōu	抽	54	dá	答	70
cháng	常	38	chóu	愁	54	dà	大	70
chǎng	场	38	chū	出	55	dài	代	71
chāo	超	39	chū	初	56	dài	岱	72
cháo	朝	39	chú	除	56	dài	待	72
chē	车	40	chǔ	楚	57	dài	带	73
chén	臣	41	chù	处	58	dài	殆	73
chén	沉	41	chù	黜	58	dān	丹	74
chén	陈	42	chù	触	59	dān	单	74
chén	辰	43	chuān	川	59	dān	耽	75
chēng	称	43	chuán	传	60	dàn	旦	75
chéng	成	44	chuáng	床	60	dàn	诞	75
chéng	诚	45	chuī	吹	61	dàn	但	76
chéng	城	45	chuí	垂	62	dāng	当	76
chéng	承	46	chūn	春	62	dào	道	77
chéng	澄	46	chún	纯	63	dào	盗	78
chí	池	47	cí	词	63	dào	悼	78
chí	驰	47	cí	辞	64	dé	得	78
chí	持	48	cí	慈	64	dé	德	79
chǐ	尺	48	cǐ	此	65	dēng	灯	80
chǐ	耻	49	cì	次	66	dēng	登	80
chǐ	侈	49	cóng	从	67	děng	等	81
chì	赤	50	cūi	催	67	dí	嫡	82
chōng	充	50	cūi	摧	68	dí	翟	82
chōng	冲	51	cui	翠	68			

dì	地	82	duì	对	96	fěi	匪	109
dì	的	83	dūn	敦	97	fēn	分	109
dì	弟	83	dùn	顿	97	fēn	纷	110
dì	帝	84	duō	多	98	fén	坟	111
diān	颠	84		E		fēng	风	111
diǎn	典	85				fēng	丰	112
diàn	殿	85	è	恶	98	fēng	封	112
diāo	雕	86	ēn	恩	99	fēng	峰	112
diào	钓	86	ér	儿	99	féng	逢	113
diào	调	87	ér	而	100	fèng	凤	113
dié	牒	87	ěr	耳	101	fèng	奉	114
dīng	丁	87	èr	二	102	fū	夫	114
dìng	定	88		F		fú	弗	115
dōng	东	88				fú	伏	115
dōng	冬	89	fā	发	102	fú	扶	116
dòng	动	90	fá	乏	103	fú	服	116
dòng	栋	90	fá	伐	103	fú	浮	117
dòng	洞	91	fǎ	法	104	fú	福	117
dòu	斗	91	fán	烦	104	fǔ	府	118
dū	都	92	fǎn	反	195	fǔ	俯	118
dú	独	92	fǎn	返	105	fù	父	119
dú	读	93	fàn	饭	106	fù	妇	119
dú	犊	93	fāng	方	106	fù	阜	120
dù	杜	94	fáng	房	107	fù	复	120
dù	度	94	fǎng	纺	107	fù	富	121
duān	端	95	fēi	飞	107	fù	腹	121
duǎn	短	95	fēi	非	108	fù	覆	121
duàn	断	95	fēi	肥	109			

G

gǎi	改	122
gài	盖	122
gān	甘	123
gǎn	敢	124
gǎn	感	124
gāo	高	125
gāo	皋	126
gǎo	稿	126
gào	告	126
gē	歌	127
gé	阁	127
gěi	给	128
gēn	根	129
gèng	更	129
gōng	工	130
gōng	公	130
gōng	功	131
gōng	宫	132
gōng	恭	132
gōng	躬	133
gòng	贡	133
gòu	垢	133
gū	孤	134
gǔ	古	134
gǔ	谷	135
gǔ	鼓	135

gù	固	135
gù	故	136
gù	顾	137
guǎ	寡	137
guān	观	138
guān	官	138
guàn	冠	139
guàn	贯	139
guāng	光	140
guǎng	广	141
guī	归	141
guī	规	142
guì	贵	143
guó	国	143
guó	虢	144
guǒ	果	144
guò	过	145

H

hái	骸	145
hǎi	海	145
hài	骇	146
hán	寒	146
hán	韩	147
hàn	汉	147
hǎo	好	148
hào	号	148
hé	合	149

hé	何	150
hé	河	151
hé	和	151
hé	荷	152
hè	赫	152
héng	恒	153
héng	横	154
héng	衡	154
hóng	洪	154
hóu	侯	155
hòu	后	155
hòu	厚	156
hū	乎	157
hū	呼	157
hū	忽	158
hú	湖	158
hù	户	158
hù	枯	159
huā	花	159
huá	华	160
huà	化	161
huà	画	161
huái	徊	162
huái	怀	162
huái	槐	163
huān	欢	163
huán	还	163
huán	环	164

huán	桓	165	jī	嵇	177	jià	稼	193
huàn	患	165	jī	稽	178	jiān	坚	193
huāng	荒	165	jī	激	178	jiān	间	193
huáng	皇	166	jí	及	178	jiān	监	194
huáng	黄	167	jí	吉	179	jiān	兼	195
huáng	惶	167	jí	即	180	jiān	笺	195
huáng	煌	168	jí	极	180	jiǎn	剪	196
huī	晖	168	jí	疾	181	jiǎn	简	196
huí	回	169	jí	集	182	jiàn	见	196
huǐ	毁	169	jí	籍	182	jiàn	建	197
huì	会	170	jǐ	几	183	jiàn	剑	198
huì	晦	171	jǐ	己	183	jiàn	贱	198
huì	惠	171	jì	纪	184	jiàn	践	199
huǒ	火	172	jì	计	184	jiàn	鉴	199
huò	或	172	jì	济	184	jiāng	江	199
huò	祸	173	jì	既	185	jiāng	将	200
huò	获	173	jì	寄	186	jiāng	姜	201
J			jì	继	187	jiàng	绛	201
jī	讥	174	jì	祭	187	jiāo	交	202
jī	饥	174	jì	寂	187	jiǎo	矫	202
jī	机	174	jì	稷	188	jiē	阶	203
jī	玑	175	jiā	加	188	jiē	皆	203
jī	鸡	175	jiā	佳	189	jiē	接	204
jī	迹	176	jiā	家	190	jié	节	205
jī	积	176	jiā	嘉	191	jié	洁	205
jī	基	176	jiǎ	甲	191	jié	结	205
jī	绩	177	jiǎ	假	192	jié	竭	206
			jià	驾	192	jié	碣	206

jiě	解	207	jū	驹	223	kǒng	恐	237
jiè	介	207	jū	鞠	224	kǒu	口	237
jiè	芥	208	jǔ	举	224	kǔ	苦	238
jiè	诫	208	jǔ	矩	224	kuài	快	238
jīn	巾	209	jù	巨	225	kuāng	匡	239
jīn	今	209	jù	具	226	kuàng	况	239
jīn	金	210	jù	据	226	kuàng	旷	239
jīn	矜	211	jù	惧	226	kuī	亏	240
jǐn	谨	211	jù	聚	227	kūn	昆	241
jìn	尽	212	jué	绝	228	kūn	鸬	241
jìn	近	212	jué	厥	228	kùn	困	242
jìn	晋	213	jūn	军	229			
jīng	京	213	jūn	君	229		L	
jīng	经	214	jūn	钧	230	lái	来	242
jīng	泾	214	jùn	郡	230	lài	赖	243
jīng	惊	215				lán	兰	243
jīng	精	216		K		lán	篮	244
jīng	井	216	kāi	开	231	láng	郎	244
jīng	景	216	kǎi	慨	231	láng	廊	244
jìng	竞	217	kāng	康	232	lǎng	朗	245
jìng	竟	217	kāng	糠	232	làng	浪	245
jìng	敬	218	kàng	抗	233	láo	劳	246
jìng	静	218	kē	轲	233	lǎo	老	246
jiǔ	九	219	kě	可	234	lè	乐	247
jiǔ	酒	220	kè	克	235	lè	勒	248
jiù	旧	221	kè	刻	235	lèi	类	248
jiù	就	221	kōng	空	236	lèi	累	249
jū	居	222	kǒng	孔	236	lí	离	249

lí	黎	250	lǐng	领	267	máo	毛	281
lǐ	礼	250	lǐng	令	268	mào	茂	282
lǐ	李	251	liú	流	268	mào	貌	282
lǐ	里	252	liù	六	269	měi	每	282
lǐ	理	252	lóng	龙	270	měi	美	283
lì	力	253	lóu	楼	271	mèi	寐	284
lì	历	254	lòu	陋	271	mén	门	284
lì	立	254	lù	录	271	méng	盟	285
lì	利	255	lù	禄	272	méng	蒙	285
lì	丽	256	lù	路	273	mèng	孟	286
lì	隶	256	lù	露	273	mèng	梦	286
lián	连	257	lú	驴	274	mí	弥	287
lián	廉	257	lǚ	吕	274	mí	糜	287
liáng	良	258	lǚ	履	274	mí	靡	287
liáng	凉	258	lù	虑	275	mì	密	288
liáng	梁	259	lù	律	276	mián	眠	289
liáng	量	259	luàn	乱	276	mián	绵	289
liáng	粮	260	lún	伦	277	miǎn	勉	289
liǎng	两	260	lùn	论	277	miàn	面	290
liáo	辽	261	luó	罗	278	miǎo	邈	290
liè	列	261	luó	骡	278	miào	妙	291
lín	林	262	luò	洛	279	miào	庙	291
lín	临	263	luò	落	279	miè	灭	291
lín	鳞	264				mín	民	292
líng	灵	265				míng	名	292
líng	凌	265				míng	明	293
líng	陵	266	mǎ	马	280	míng	鸣	294
líng	聆	267	mǎn	满	280	míng	冥	295
			mǎng	莽	281			

M

míng	铭	295
mìng	命	296
mó	摩	296
mó	磨	297
mò	莫	297
mò	漠	298
mò	默	298
mò	墨	299
mǔ	母	299
mǔ	亩	300
mù	木	300
mù	目	301
mù	牧	301
mù	睦	302
mù	慕	302
mù	暮	303
N		
nà	纳	303
nǎi	乃	304
nán	男	305
nán	南	305
nán	难	306
náng	囊	307
nèi	内	307
néng	能	308
nián	年	309
niǎn	辇	310

niàn	念	310
niǎo	鸟	311
níng	宁	312
nóng	农	312
nǚ	女	312

O

ōu	欧	313
----	---	-----

P

pá	杷	314
pái	徘	314
pán	盘	314
pàn	叛	315
péi	陪	315
pèi	沛	316
pí	枇	316
pí	疲	316
piān	偏	317
piān	翩	317
piāo	飘	318
pín	颦	318
píng	平	318
pō	颇	319
pò	破	320
pò	魄	320
pú	仆	321

Q

qī	七	321
qī	戚	322
qī	期	322
qī	漆	323
qí	齐	323
qí	其	324
qí	骑	325
qǐ	启	325
qǐ	岂	326
qǐ	起	326
qǐ	绮	327
qì	气	327
qì	契	329
qiān	千	329
qiān	迁	330
qiān	牵	330
qiān	谦	331
qián	前	331
qián	潜	332
qiǎn	浅	333
qiǎn	遣	334
qiāng	羌	334
qiáng	墙	335
qiáo	桥	335
qiǎo	巧	336
qiào	俏	336

qiē	切	337	quē	阙	354	sè	色	370
qiě	且	337	què	却	354	sè	瑟	371
qiè	妾	338	qún	群	355	sè	塞	371
qīn	亲	338		R		sè	穢	371
qín	秦	339	rún	然	355	shā	沙	372
qín	琴	340	rǎn	染	356	shān	山	372
qín	禽	340	ràng	让	357	shàn	扇	374
qīng	青	340	rè	热	357	shàn	善	374
qīng	轻	341	rén	人	358	shàn	膳	375
qīng	倾	342	rén	仁	359	shāng	伤	375
qīng	卿	342	rèn	任	360	shāng	觞	375
qīng	清	343	rì	日	361	sháng	裳	376
qíng	情	344	róng	戎	362	shǎng	赏	376
qíng	晴	345	róng	荣	362	shàng	上	377
qǐng	请	346	róng	容	362	shàng	尚	378
qìng	庆	346	rú	如	363	shāo	稍	379
qióng	穷	347	rǔ	汝	364	shǎo	少	379
piū	秋	348	rǔ	辱	365	shào	邵	380
qiú	求	348	rù	入	365	shè	舍	380
qū	区	349	ruǎn	阮	366	shè	设	381
qū	驱	350	rùn	闰	366	shè	射	382
qú	渠	350	ruò	若	367	shè	摄	382
qǔ	曲	350	ruò	弱	367	shēn	申	383
qǔ	取	351		S		shēn	身	383
qù	去	352	sān	三	368	shēn	深	384
qù	趣	352	sǎn	散	369	shén	神	385
quán	泉	353				shěn	审	385
quàn	劝	354				shèn	甚	386

shèn	慎	386	shì	适	406	shuāi	衰	422
shēng	升	387	shì	势	407	shuài	率	423
shēng	生	388	shì	恃	407	shuāng	霜	423
shēng	笙	389	shì	是	408	shuǎng	爽	424
shēng	声	389	shì	室	409	shuí	谁	424
shěng	省	390	shì	释	409	shuǐ	水	425
shèng	圣	390	shōu	收	410	shuì	税	426
shèng	胜	391	shǒu	手	411	shuō	说	426
shèng	盛	392	shǒu	守	411	sī	司	426
shī	师	393	shǒu	首	411	sī	丝	427
shī	诗	394	shòu	寿	412	sī	私	427
shī	施	394	shòu	受	413	sī	思	428
shí	十	395	shòu	兽	413	sī	斯	428
shí	石	396	shū	书	414	sì	四	429
shí	时	396	shū	叔	415	sì	似	429
shí	实	398	shū	殊	415	sì	祀	430
shí	食	398	shū	淑	416	sì	嗣	430
shǐ	史	399	shū	疏	416	sì	肆	430
shǐ	矢	400	shú	孰	417	sōng	松	431
shǐ	使	400	shú	熟	417	sōng	嵩	431
shǐ	始	401	shǔ	黍	418	sǒng	悚	432
shì	士	402	shǔ	暑	418	sòng	送	432
shì	世	403	shǔ	属	419	sú	俗	433
shì	仕	403	shǔ	蜀	420	sù	夙	433
shì	市	404	shù	束	421	sù	素	434
shì	试	404	shù	树	421	sù	宿	434
shì	侍	405	shù	庶	421	suī	虽	435
shì	事	405	shù	数	422	suí	绥	436

suí 随 436
 suì 遂 437
 suì 岁 438
 sǔn 笋 438
 suǒ 所 439
 suǒ 索 440

T

tā 他 440
 tái 台 440
 tài 太 441
 tán 谈 442
 tàn 叹 443
 tāng 汤 443
 táng 唐 444
 táng 堂 444
 táng 棠 445
 tè 特 445
 téng 腾 445
 tǐ 体 447
 tiān 天 447
 tián 田 448
 tián 恬 449
 tiáo 条 449
 tiào 眺 450
 tīng 听 450
 tíng 亭 451
 tíng 庭 452

tōng 通 452
 tóng 同 453
 tóng 桐 454
 tòng 痛 454
 tóu 投 455
 tú 图 455
 tú 途 456
 tú 涂 456
 tǔ 土 457
 tù 吐 457
 tuī 推 458
 tuì 退 458

W

wài 外 459
 wán 丸 459
 wán 纨 460
 wán 玩 460
 wǎn 晚 461
 wàn 万 461
 wáng 亡 462
 wáng 王 462
 wǎng 往 463
 wàng 忘 464
 wàng 望 466
 wēi 威 465
 wēi 微 466
 wéi 为 467

wéi 惟 468
 wéi 帷 469
 wéi 维 469
 wéi 唯 470
 wěi 炜 470
 wěi 委 470
 wèi 未 471
 wèi 位 472
 wèi 畏 472
 wèi 谓 473
 wèi 渭 474
 wèi 魏 474
 wēn 温 475
 wén 文 475
 wén 闻 476
 wèn 问 477
 wǒ 我 478
 wò 握 479
 wò 斡 479
 wū 屋 479
 wú 无 480
 wú 吴 481
 wú 吾 481
 wú 梧 482
 wǔ 五 482
 wǔ 武 483
 wù 勿 484
 wù 务 485

wù	物	486	xiáng	详	501	xióng	雄	518
wù	悟	486	xiáng	翔	501	xiū	休	518
	X		xiǎng	想	501	xiū	修	519
			xiàng	向	502	xū	须	520
xī	夕	487	xiàng	象	503	xū	虚	520
xī	西	487	xiāo	逍	503	xǔ	许	520
xī	昔	488	xiāo	消	504	xù	叙	521
xī	息	489	xiāo	霄	504	xù	续	522
xī	溪	489	xiǎo	小	505	xuān	宣	522
xī	羲	490	xiào	孝	505	xuán	玄	523
xí	习	491	xiào	笑	506	xuán	旋	523
xí	席	491	xiào	效	506	xuán	悬	524
xǐ	喜	492	xiào	啸	507	xué	学	524
xì	细	492	xiě	写	507	xuě	雪	525
xiá	侠	493	xiè	谢	507	xún	寻	526
xià	下	493	xīn	心	508		Y	
xià	夏	494	xīn	欣	509	yǎ	雅	527
xiān	先	495	xīn	新	510	yān	焉	527
xiān	仙	496	xīn	薪	511	yān	烟	527
xián	闲	496	xìn	信	511	yán	言	528
xián	弦	497	xīng	兴	512	yán	严	529
xián	贤	497	xīng	星	513	yán	研	529
xián	咸	498	xíng	行	513	yán	筵	530
xiàn	县	498	xíng	形	514	yán	岩	530
xiāng	香	499	xíng	刑	515	yǎn	奄	531
xiāng	相	499	xìng	性	516	yàn	厌	531
xiāng	箱	500	xìng	幸	516	yàn	宴	532
xiāng	襄	500	xiōng	兄	517			